TVS
Capital Insight
Client Innovation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-19 14:48:31
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

Số/*No.*: 61/2024/CBTT Ngày 18 tháng 10 năm 2024/ *October 18th, 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ ***Vietnam Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)
Mã chứng khoán/*Securities code*: TVS
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi
Điện thoại/ *Telephone*: 024 3248 4820 Fax: 024 3248 4821
Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Lê Thị Tuyết Nhung
Điện thoại/*Telephone*: 024 3248 4820 (ext: 6306) Fax: 024 3248 4821
Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Type of information disclosure: ☐ *24h* ☐ *72h* ☐*Irregular* ☐ *On Demand* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:
Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2024 / *Third-quarter 2024 Separate Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn https://www.tvs.vn/quan-he-co-dong/ *This information has been posted on the Company's website on October 18th, 2024: https://www.tvs.vn/en/investor-relation*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

S.Đ.K.K.D:0103014996-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Nhung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 77

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024).

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 43.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), một (01) bên liên quan là công ty con của TVAM và một (01) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

B01a-CTCK/HN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.327.315.357.668**	**5.955.517.825.591**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.321.558.977.336***	***5.949.017.702.527***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	271.364.566.195	117.198.568.418
111.1	*1.1 Tiền*		*271.364.566.195*	*117.198.568.418*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.3.2	983.265.953.855	928.026.094.065
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3.3	4.334.461.669.550	4.509.910.136.986
114	4. Các khoản cho vay	5.3.4	240.413.445.765	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3.5	35.139.304.399	35.139.304.399
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5.3.6	(3.580.158.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	5.4	451.251.155.368	116.957.638.555
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*374.433.232.574*	*59.732.321.654*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*76.817.922.794*	*57.225.316.901*
117.4	*7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*76.817.922.794*	*57.225.316.901*
118	8. Trả trước cho người bán	5.5	4.083.434.322	43.684.350.190
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.6	4.851.460.324	4.185.825.266
122	10. Các khoản phải thu khác		308.146.276	12.995.977
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.756.380.332***	***6.500.123.064***
131	1. Tạm ứng		38.000.000	3.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	5.666.620.779	3.730.060.557
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.14.1	51.759.553	51.759.553
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.14.1	-	2.715.302.954
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**180.125.988.298**	**200.306.197.969**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**137.504.000.000**	**158.454.000.000**
212	1. Các khoản đầu tư		137.504.000.000	158.454.000.000
212.2	*1.2 Đầu tư vào công ty con*	5.8	*137.504.000.000*	*158.454.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***16.271.507.098***	***16.218.248.189***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	9.507.009.083	7.265.912.376
222	*1.1 Nguyên giá*		*34.107.238.519*	*29.644.959.020*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24.600.229.436)*	*(22.379.046.644)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	6.764.498.015	8.952.335.813
228	*2.1 Nguyên giá*		*29.934.281.909*	*29.474.281.909*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(23.169.783.894)*	*(20.521.946.096)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***26.350.481.200***	***25.633.949.780***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.11	1.232.934.505	1.319.392.065
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.7	2.269.212.255	2.123.832.355
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.20	2.265.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.12.1	10.514.178.678	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	5.12.2	10.068.521.302	10.054.968.284
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.507.441.345.966**	**6.155.824.023.560**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.473.606.654.848**	**4.382.321.187.696**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.454.381.350.876***	***4.370.355.572.114***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.386.815.791.072	4.307.445.504.810
312	*1.1 Vay ngắn hạn*	5.13	*4.386.815.791.072*	*4.307.445.504.810*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.15	268.766.038	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	5.16	9.411.084.411	6.018.412.667
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14.2	6.803.489.267	2.185.522.549
323	6. Phải trả người lao động		8.285.591.823	14.897.773.039
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		73.664.900	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.17	11.811.731.067	10.831.355.535
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.307.808.219
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	1.836.421.574	1.777.627.122
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.19	29.062.810.724	21.498.737.698
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***19.225.303.972***	***11.965.615.582***
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.20	19.225.303.972	11.965.615.582
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.033.834.691.118**	**1.773.502.835.864**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	5.21.3	***2.033.834.691.118***	***1.773.502.835.864***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*15.261.041.300*	*14.111.041.300*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		772.182.027	772.182.027
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		347.206.866.909	244.831.031.655
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*291.765.744.190*	*215.724.111.298*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*55.441.122.719*	*29.106.920.357*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.507.441.345.966**	**6.155.824.023.560**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.22.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	5.22.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	5.22.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSDC") của CTCK	5.22.4	371.103.330.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	5.22.5	17.001.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	5.22.6	4.401.950.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	5.22.7	61.445.240.000	61.445.240.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		1.400.000.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	5.22.8	1.738.229.850.000	1.377.956.110.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*1.597.992.320.000*	*1.247.196.520.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*14.701.710.000*	*14.395.100.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*112.770.000.000*	*109.520.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*70.000*	*310.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*12.765.750.000*	*6.844.180.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	5.22.9	8.545.470.000	13.666.160.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*8.545.470.000*	*13.666.160.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5.22.10	40.949.130.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.22.11	21.736.380.000	2.155.140.000

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	5.22.12	155.364.636.273	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		155.336.385.008	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		219.838.516	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.251.265	28.128.655
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*18.552.918*	*18.444.909*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*9.698.347*	*9.683.746*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.22.13	155.364.636.273	126.578.021.863
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*142.661.595.854*	*114.905.329.441*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*12.703.040.419*	*11.672.692.422*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.22.14	1.801.767.150	1.737.710.075

Ông Trương Quân Bảo	Ông Tô Quốc Tuấn	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B02a-CTCK/HN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		90.372.081.020	115.697.016.878	339.467.928.167	382.228.592.225
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.1	*24.864.983.432*	*91.942.351.693*	*156.610.743.378*	*174.968.315.593*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.2	*61.936.970.698*	*18.372.804.635*	*161.308.883.255*	*190.752.615.382*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	6.1.3	*3.570.126.890*	*5.381.860.550*	*21.548.301.534*	*16.507.661.250*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	6.1.3	58.191.628.198	58.285.410.993	146.297.744.675	149.204.560.568
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1.3	7.462.950.077	6.046.072.856	22.658.317.799	14.623.776.040
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4.632.142.573	6.648.490.191	18.794.875.803	14.293.446.746
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		141.546.827	107.835.314	416.429.843	991.414.747
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.500.000.000	900.000.000	2.426.363.636	2.943.090.909
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**162.300.348.695**	**187.684.826.232**	**530.061.659.923**	**564.284.881.235**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(44.432.199.888)	(68.951.616.129)	(164.160.205.084)	(154.981.552.731)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.1	(20.699.737.525)	*(3.340.449.829)*	*(36.060.985.946)*	*(15.613.075.511)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.2	*(23.618.405.556)*	*(65.532.238.080)*	*(127.844.062.503)*	*(139.240.044.085)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(114.056.807)*	*(78.928.220)*	*(255.156.635)*	*(128.433.135)*

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-	(645.350.000)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	6.2	(10.492.299.969)	(7.964.670.802)	(34.543.664.222)	(17.559.836.647)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.2	(6.757.401.454)	(8.474.613.407)	(21.257.419.360)	(20.723.527.579)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(149.180.015)	(112.020.647)	(368.194.286)	(311.621.617)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.2	(1.449.290.889)	(3.078.291.045)	(6.070.398.232)	(8.262.020.881)
32	7. Chi phí hoạt động khác		(13.437.714)	(27.609.247)	(43.124.538)	(56.313.305)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(63.293.809.929)**	**(88.608.821.277)**	**(227.088.355.722)**	**(201.894.872.760)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	4.461.495	138.369.273
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		116.528.464	74.178.681	150.025.407.568	661.769.662
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	225.000.000	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**6.3**	**116.528.464**	**74.178.681**	**150.254.869.063**	**800.138.935**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	(4.075.167)	(1.329.713)
52	2. Chi phí lãi vay		(43.913.448.875)	(45.697.372.137)	(126.636.692.100)	(137.484.941.856)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**6.4**	**(43.913.448.875)**	**(45.697.372.137)**	**(126.640.767.267)**	**(137.486.271.569)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**6.5**	**(11.391.071.630)**	**(11.425.624.894)**	**(35.718.424.435)**	**(29.276.027.557)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**43.818.546.725**	**42.027.186.605**	**290.868.981.562**	**196.427.848.284**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		104.204	-	990.116.588	50.000
72	2. Chi phí khác		(146.957.897)	(375.000.000)	(213.516.385)	(436.369.097)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(146.853.693)**	**(375.000.000)**	**776.600.203**	**(436.319.097)**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**43.671.693.032**	**41.652.186.605**	**291.645.581.765**	**195.991.529.187**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.353.127.890	88.811.620.050	258.180.761.013	144.478.957.890
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		38.318.565.142	(47.159.433.445)	33.464.820.752	51.512.571.297
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**6.6**	**(8.051.430.808)**	**(7.388.949.464)**	**(24.899.653.485)**	**(36.059.365.655)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*6.6.1*	(2.348.656.110)	(15.199.580.938)	(17.769.035.095)	(35.276.675.541)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	*6.6.2*	(5.702.774.698)	7.810.631.474	(7.130.618.390)	(782.690.114)
200	**IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**35.620.262.224**	**34.263.237.141**	**266.745.928.280**	**159.932.163.532**
300	**X. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ**					
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**		-	-	-	-

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**291.645.581.765**	**195.991.529.187**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**55.108.139.896**	**88.382.082.944**
03	Khấu hao TSCĐ		4.869.020.590	4.471.668.513
04	Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	Chi phí lãi vay		126.636.692.100	137.484.941.856
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(225.000.000)	-
08	Dự thu tiền lãi	5.4	(76.817.922.794)	(53.574.527.425)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**127.844.062.503**	**139.240.044.085**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	127.844.062.503	139.240.044.085
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(161.308.883.255)**	**(190.752.615.382)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(161.308.883.255)	(190.752.615.382)
30	**5. Lỗ/(lãi) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(255.725.907.402)**	**20.850.325.082**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(21.775.039.038)	78.734.941.987
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		175.448.467.436	324.626.590.010
33	Tăng các khoản cho vay		(43.575.848.376)	(91.572.160.234)
34	Giảm tài sản sản tài chính AFS		-	6.465.257.702
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(314.700.910.920)	(267.541.644.761)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		57.225.316.901	116.405.452.747
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(665.635.058)	40.961.183
39	Giảm các khoản phải thu khác		39.305.765.569	10.409.642.029
40	Tăng các tài sản khác		(477.081.520)	(3.145.555.066)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		702.470.000	(423.840.000)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.081.940.122)	4.300.016.151
43	Thuế TNDN đã nộp	5.14.2	(9.630.000.000)	(12.750.000.000)
44	Lãi vay đã trả		(126.195.891.500)	(146.767.063.693)
45	Tăng phải trả cho người bán		3.392.671.744	4.010.071.340
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		73.664.900	44.910.630
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(805.765.423)	(1.572.702.053)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(6.612.181.216)	137.561.165
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(5.353.970.779)	(552.114.055)
60	**Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**57.562.993.507**	**253.711.365.916**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	5.9, 5.10	(4.922.279.499)	(2.202.138.201)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(800.000.000)	(6.750.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		21.975.000.000	-
70	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**16.252.720.501**	**(8.952.138.201)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.000.000.000
73	Tiền vay gốc		12.685.337.774.942	9.479.359.011.637
73.2	*Tiền vay khác*		*12.685.337.774.942*	*9.479.359.011.637*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.606.130.383.748)	(9.859.014.723.557)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(12.606.130.383.748)*	*(9.859.014.723.557)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.107.425)	(4.613.675)
80	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**80.350.283.769**	**(365.660.325.595)**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**154.165.997.777**	**(120.901.097.880)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	5.1	**117.198.568.418**	**248.133.863.814**
101.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	5.1	**271.364.566.195**	**127.232.765.934**
103.1	Tiền		271.364.566.195	127.232.765.934

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.102.224.477.233	815.637.319.940
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.579.155.178.841)	(781.505.894.080)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.907.204.166.883	2.272.765.001.346
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.421.753.754.400)	(2.413.224.355.023)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(359.855.754)	(329.567.399)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		41.453.498.289	33.904.827.742
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.826.739.000)	(2.415.044.000)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**28.786.614.410**	**(75.167.711.474)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**5.22.12**	**126.578.021.863**	**205.117.077.336**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**5.22.12**	**155.364.636.273**	**129.949.365.862**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		155.364.636.273	129.949.365.862
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		155.336.385.008	129.921.409.308
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.251.265	27.956.554

Ông Trương Quân Bảo	Ông Tô Quốc Tuấn	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.527.257.761.300	456.394.880.000	-	157.956.020.000	-	1.527.257.761.300	1.685.213.781.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*1.070.751.840.000*	*1.513.146.720.000*	*442.394.880.000*	-	*156.806.020.000*	-	*1.513.146.720.000*	*1.669.952.740.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*111.041.300*	*14.111.041.300*	*14.000.000.000*	-	*1.150.000.000*	-	*14.111.041.300*	*15.261.041.300*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-			-	-		-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882			-	-	641.860.882	641.860.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		53.173.617.882	772.182.027	-	(52.401.435.855)	-	-	772.182.027	772.182.027
5. Lợi nhuận chưa phân phối	5.21.2	452.662.406.059	244.831.031.655	159.932.163.532	(368.993.444.145)	266.745.928.280	(164.370.093.026)	243.601.125.446	347.206.866.909
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*490.133.000.628*	*215.724.111.298*	*109.202.282.349*	*(368.993.444.145)*	*240.411.725.918*	*(164.370.093.026)*	*230.341.838.832*	*291.765.744.190*
5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		*(37.470.594.569)*	*29.106.920.357*	*50.729.881.183*	-	*26.334.202.362*	-	*13.259.286.614*	*55.441.122.719*
TỔNG CỘNG	**5.21.3**	**1.577.340.766.123**	**1.773.502.835.864**	**616.327.043.532**	**(421.394.880.000)**	**424.701.948.280**	**(164.370.093.026)**	**1.772.272.929.655**	**2.033.834.691.118**

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 91 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND
Vốn điều lệ của công ty	1.669.952.740.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.033.834.691.118
Tổng tài sản	6.507.441.345.966

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động CTCK và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK;
2. CTCK mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của CTCK;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

4. CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của CTCK, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên vốn điều lệ của CTCK khác;
   c. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp, như sau:

Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	99,84%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) bên liên quan là công ty con của TVAM, như sau:

Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia")	Tư vấn quản lý	99.51%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM, như sau:

Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight")	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	48,61%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của CTCK, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị tường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  (i) Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  (ii) Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản *mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

4.14 Thuê hoạt động

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê hoạt động hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- Phí bảo hiểm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

4.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền mặt tại quỹ	339.639.105	276.845.840
Tiền gửi ngân hàng	271.024.927.090	116.921.722.578
	271.364.566.195	**117.198.568.418**

5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**64.068.550**	**3.128.708.516.407**
Cổ phiếu	44.537.850	956.757.032.614
Trái phiếu	15.980.700	2.135.463.983.793
Chứng chỉ quỹ	3.550.000	36.487.500.000
b. Của nhà đầu tư	**128.471.928**	**3.145.431.897.936**
Cổ phiếu	116.191.350	2.730.551.277.330
Trái phiếu	3.385.378	374.049.582.606
Chứng chỉ quỹ	3.257.500	33.610.095.000
Chứng quyền	5.637.700	7.220.943.000
	192.540.478	**6.274.140.414.343**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	Chênh lệch đánh giá		*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*
		Chênh lệch tăng VND	*Chênh lệch giảm VND*	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	794.370.442.637	66.156.262.458	(22.376.840.226)	838.149.864.869
Cổ phiếu chưa niêm yết	991.226.748	757.400	(17.181.598)	974.802.550
Chứng chỉ quỹ niêm yết	83.042.140.000	29.969.500.000	-	113.011.640.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	9.957.625.180	342.374.820	-	10.300.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	17.367.162.600	462.483.836	-	17.829.646.436
	908.728.597.165	**96.931.378.514**	**(22.394.021.824)**	**983.265.953.855**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	1.638.320.837	(1.122.016.670)	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	16.599.960.000	-	66.154.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	110.233.281.800	2.705.150.685	-	112.938.432.485
	886.953.558.127	**62.527.686.455**	**(21.455.150.517)**	**928.026.094.065**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**794.370.442.637**	**838.149.864.869**	**712.029.526.344**	**733.280.647.430**
MWG	73.449.454.141	88.393.800.000	54.024.240.000	57.352.000.000
HPG	80.215.691.563	87.562.156.700	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	70.337.470.757	85.668.000.000	48.088.060.730	45.474.000.000
Khác	570.367.826.176	576.525.908.169	538.406.292.944	552.193.557.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	**991.226.748**	**974.802.550**	**15.136.109.983**	**15.652.414.150**
QNS	976.000.000	970.000.000	-	-
QTP	-	-	10.731.900.000	9.620.000.000
Khác	15.226.748	4.802.550	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**83.042.140.000**	**113.011.640.000**	**49.554.640.000**	**66.154.600.000**
FUCTVGF3	26.216.500.000	38.608.000.000	13.029.000.000	18.705.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	38.601.640.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	31.006.000.000	35.802.000.000	10.706.000.000	11.660.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu niêm yết (i)	**9.957.625.180**	**10.300.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	**17.367.162.600**	**17.829.646.436**	**110.233.281.800**	**112.938.432.485**
MBB12101	-	-	100.215.424.800	102.694.931.649
Khác	17.367.162.600	17.829.646.436	10.017.857.000	10.243.500.836
	908.728.597.165	**983.265.953.855**	**886.953.558.127**	**928.026.094.065**

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") niêm yết, có kỳ hạn còn lại dưới 1 tháng và lãi suất 12,28%/năm.

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 4,4 năm, lãi suất từ 7,58%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 năm, lãi suất từ 7,50% - 8,00%/năm)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Hợp đồng tiền gửi ("HĐTG") (i)	3.629.661.669.550	-	3.623.710.136.986	-
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") (ii)	704.800.000.000	-	886.200.000.000	-
	4.334.461.669.550	**-**	**4.509.910.136.986**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 1 đến 11 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 1 đến 6 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 7,50%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ dưới 1 đến 11 tháng, lãi suất từ 4,70% đến 7,50 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ dưới 1 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,70% đến 6,70%%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM – ngắn hạn với tổng số tiền là 4.160 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng).

5.3.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	235.052.921.403	(580.158.718)	190.134.552.005	(580.158.718)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	5.360.524.362	-	6.703.045.384	-
	240.413.445.765	**(580.158.718)**	**196.837.597.389**	**(580.158.718)**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 1.374 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Giá gốc VND	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng lũy kế VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng lũy kế VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ Phần ("CTCP") Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-	3.010.000.000	(*)	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
CTCP Finhay	1.281.940.517	(*)	-	1.281.940.517	(*)	-
	35.139.304.399		**(3.000.000.000)**	**35.139.304.399**		**(2.354.650.000)**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.6 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính AFS	3.000.000.000	2.354.650.000
	3.580.158.718	**2.934.808.718**

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	*Loại TSTC*	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Mức trích lập dự phòng kỳ này VND*
I	**HTM**	**4.334.461.669.550**	**4.334.461.669.550**	**-**	**-**	**-**
	Ngắn hạn	4.334.461.669.550	4.334.461.669.550	-	-	-
II	**Cho vay**	**240.413.445.765**	**239.833.287.047**	**(580.158.718)**	**(580.158.718)**	**-**
	Cho vay ký quỹ	235.052.921.403	234.472.762.685	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	5.360.524.362	5.360.524.362	-	-	-
III	**AFS**	**35.139.304.399**	**32.139.304.399**	**(3.000.000.000)**	**(2.354.650.000)**	**(645.350.000)**
	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.139.304.399	32.139.304.399	(3.000.000.000)	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		4.610.014.419.714	**4.606.434.260.996**	**(3.580.158.718)**	**(2.934.808.718)**	**(645.350.000)**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.4 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)	**374.433.232.574**	**59.732.321.654**
Cổ phiếu	164.879.533.934	59.732.321.654
Trái phiếu	209.553.698.640	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**76.817.922.794**	**57.225.316.901**
Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	69.577.982.794	54.803.666.901
Cổ tức	7.239.940.000	2.421.650.000
	451.251.155.368	**116.957.638.555**

(*) Bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 8.1)

5.5 Trả trước cho người bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	-	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	41.310.000.000
Khác	4.083.434.322	2.374.350.190
	4.083.434.322	**43.684.350.190**

5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải thu phí tư vấn	4.622.000.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	164.831.848	108.257.759
Phải thu hoạt động môi giới	64.628.384	55.567.415
	4.851.460.324	**4.185.825.266**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.7 Chi phí trả trước

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**5.666.620.779**	**3.730.060.557**
Phí dịch vụ phần mềm	1.605.922.889	1.383.964.656
Thuê văn phòng	952.298.084	636.806.089
Phí dịch vụ khác	3.108.399.806	1.709.289.812
Chi phí trả trước dài hạn	**2.269.212.255**	**2.123.832.355**
Thiết bị tin học	1.014.929.646	886.271.090
Sửa chữa văn phòng	710.842.514	435.286.280
Phí dịch vụ khác	543.440.095	802.274.985
	7.935.833.034	**5.853.892.912**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.8 Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.09.2024				Tại ngày 31.12.2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	99,84%	136.704.000.000	(*)	-	99,84%	136.704.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (ii)	1,18%	800.000.000	(*)	-	15,00%	6.750.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Finsight	-	-	(*)	-	8,32%	15.000.000.000	(*)	-
		137.504.000.000		**-**		**158.454.000.000**		**-**

(i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của TVAM, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào 1,18% phần vốn chủ sở hữu của Camellia, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai) số 0317657066 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia thông qua phần sở hữu trực tiếp 98,49% của TVAM.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nội thất văn phòng VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	24.909.593.670	3.041.200.700	202.596.880	29.644.959.020
Mua trong kỳ	-	4.462.279.499	-	-	4.462.279.499
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**1.491.567.770**	**29.371.873.169**	**3.041.200.700**	**202.596.880**	**34.107.238.519**
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	18.410.401.302	2.274.480.692	202.596.880	22.379.046.644
Khấu hao trong kỳ	-	2.077.422.795	143.759.997	-	2.221.182.792
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**1.491.567.770**	**20.487.824.097**	**2.418.240.689**	**202.596.880**	**24.600.229.436**
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	6.499.192.368	766.720.008	-	7.265.912.376
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**-**	**8.884.049.072**	**622.960.011**	**-**	**9.507.009.083**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,36 tỷ Đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17,97 tỷ Đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	*TSCĐ vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	27.172.735.509	2.301.546.400	29.474.281.909
Mua trong kỳ	460.000.000	-	460.000.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**27.632.735.509**	**2.301.546.400**	**29.934.281.909**
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	18.220.399.696	2.301.546.400	20.521.946.096
Hao mòn trong kỳ	2.647.837.798	-	2.647.837.798
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**20.868.237.494**	**2.301.546.400**	**23.169.783.894**
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	8.952.335.813	-	8.952.335.813
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	**6.764.498.015**	**-**	**6.764.498.015**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là là 13,11 tỷ Đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

5.11 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	1.134.054.505	1.245.512.065
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	54.380.000	34.380.000
Đặt cọc dài hạn khác	44.500.000	39.500.000
	1.232.934.505	**1.319.392.065**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.12 Tiền nộp các quỹ

5.12.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.142.777.291	8.627.791.229
Tiền lãi phân bổ	1.251.401.387	1.251.401.387
	10.514.178.678	**9.999.192.616**

5.12.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	68.521.302	54.968.284
	10.068.521.302	**10.054.968.284**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.13 Vay ngắn hạn

	Lãi suất %	*Kỳ hạn còn lại tháng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*
Tổ chức tài chính	3,53 - 6,30	0,3 - 11	4.165.057.492.810	12.335.187.774.942	(12.189.129.476.680)	4.311.115.791.072
Tổ chức kinh tế	7,00 - 8,00	3 - 6	-	138.000.000.000	(99.000.000.000)	39.000.000.000
Cá nhân	6,32 - 8,00	0,3 - 6	142.388.012.000	212.312.895.068	(318.000.907.068)	36.700.000.000
			4.307.445.504.810	**12.685.500.670.010**	**(12.606.130.383.748)**	**4.386.815.791.072**

Các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.160 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp nhà nước

5.14.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cấn trừ trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*
1	Thuế GTGT	51.759.553	-	-	-	51.759.553
2	Thuế TNDN	2.715.302.954	-	-	(2.715.302.954)	-
		2.767.062.507	**-**	**-**	**(2.715.302.954)**	**51.759.553**

5.14.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cấn trừ trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*
1	Thuế TNDN	-	17.769.035.095	(9.630.000.000)	(2.715.302.954)	5.423.732.141
2	Thuế GTGT	388.511.146	157.636.364	(325.636.364)	-	220.511.146
3	Thuế TNCN	1.778.089.417	21.397.949.697	(22.036.080.500)	-	1.139.958.614
	Khấu trừ của nhân viên	*1.296.699.198*	*12.513.652.547*	*(13.152.187.792)*	-	*658.163.953*
	Khấu trừ của nhà đầu tư	*240.484.912*	*4.021.952.279*	*(4.006.687.827)*	-	*255.749.364*
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*138.450.766*	*102.251.892*	*(233.689.917)*	-	*7.012.741*
	Khấu trừ từ cổ tức	*102.454.541*	*4.760.092.979*	*(4.643.514.964)*	-	*219.032.556*
4	Thuế khác	18.921.986	110.176.551	(109.811.171)	-	19.287.366
		2.185.522.549	**39.434.797.707**	**(32.101.528.035)**	**(2.715.302.954)**	**6.803.489.267**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.15 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	233.168.452	302.202.743
Phải trả VSDC	35.597.586	78.627.732
	268.766.038	**380.830.475**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	9.351.155.610	5.821.500.000
Phải trả khác	59.928.801	196.912.667
	9.411.084.411	**6.018.412.667**

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	10.488.631.067	10.210.725.535
Khác	1.323.100.000	620.630.000
	11.811.731.067	**10.831.355.535**

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	73.539.500	2.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.654.424	39.917.047
	1.836.421.574	**1.777.627.122**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Số đầu kỳ	21.498.737.698	42.498.737.698
Trích trong kỳ (Thuyết minh số 5.21.3)	12.564.073.026	-
Sử dụng trong kỳ (Thuyết minh số 5.21.3)	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối kỳ	**29.062.810.724**	**21.498.737.698**

5.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.000.000.000	2.354.650.000
	11.328.172.300	**10.682.822.300**
Tính ở thuế suất 20%:		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	470.930.000
	2.265.634.460	**2.136.564.460**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	96.126.519.858	59.828.077.910
	96.126.519.858	**59.828.077.910**
Tính ở thuế suất 20%:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	19.225.303.972	11.965.615.582
	19.225.303.972	**11.965.615.582**

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.21 Vốn góp của chủ sở hữu

5.21.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	166.995.274	151.314.672

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Số lượng cổ phần	*%*	*Số lượng cổ phần*	*%*
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	51.976.437	31,12	44.524.034	29,42
Đinh Thị Hoa	21.968.458	13,16	13.380.862	8,84
Wardhaven Vietnam Fund	9.780.355	5,86	8.891.232	5,88
Các cổ đông khác	83.270.024	49,86	84.518.544	55,86
	166.995.274	**100,00**	**151.314.672**	**100,00**

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 Đơn vị	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đơn vị*
Số đầu kỳ	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối kỳ	**166.995.274**	**151.314.672**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.21.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	291.765.744.190	215.724.111.298
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	55.441.122.719	29.106.920.357
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*55.441.122.719*	*29.106.920.357*
	347.206.866.909	**244.831.031.655**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	215.724.111.298	490.133.000.628
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	240.411.725.918	94.584.554.815
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ/năm (3)=(1)+(2)	456.135.837.216	584.717.555.443
4. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
5. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.564.073.026)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**291.765.744.190**	**215.724.111.298**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.21.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận đã thực hiện VND*	*Lợi nhuận chưa thực hiện VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu kỳ	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	215.724.111.298	29.106.920.357	1.773.502.835.864
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	240.411.725.918	26.334.202.362	266.745.928.280
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-
Cổ phiếu thưởng cho người lao động *(**)*	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(***)*	-	-	-	-	(12.564.073.026)	-	(12.564.073.026)
Số cuối kỳ	**1.669.952.740.000**	**15.261.041.300**	**641.860.882**	**772.182.027**	**291.765.744.190**	**55.441.122.719**	**2.033.834.691.118**

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 07052024/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023.

(**) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 11122023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(***) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.21.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận đã thực hiện VND*	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	490.133.000.628	(37.470.594.569)	1.577.340.766.123
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	94.584.554.815	66.577.514.926	161.162.069.741
Cổ phiếu thưởng trả cho người lao động *(*)*	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ *(**)*	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu *(**)*	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-
Số cuối năm	**1.513.146.720.000**	**14.111.041.300**	**641.860.882**	**772.182.027**	**215.724.111.298**	**29.106.920.357**	**1.773.502.835.864**

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 051022022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động trong quý 4 năm 2022.

(**) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12052023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

5.22.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	**38.032.022.388**

Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

5.22.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
USD	-	15.246.819

5.22.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu*
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	15.680.602	44.239.488
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	151.314.672	107.075.184
	166.995.274	**151.314.672**

5.22.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	359.103.330.000	296.552.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.000.000.000	203.597.000.000
	371.103.330.000	**500.149.630.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

5.22.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.000.000.000	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	17.001.900.000	**110.000.930.000**

5.22.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	4.401.950.000	2.300.420.000

5.22.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	12.930.240.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	48.515.000.000	48.515.000.000
	61.445.240.000	**61.445.240.000**

5.22.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.597.992.320.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.701.710.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	112.770.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.765.750.000	6.844.180.000
	1.738.229.850.000	**1.377.956.110.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

5.22.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.545.470.000	13.666.160.000

5.22.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	39.676.090.000	14.646.870.000
Chứng chỉ quỹ	3.000.000	-
Chứng quyền	1.270.040.000	-
	40.949.130.000	**14.646.870.000**

5.22.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	21.736.380.000	2.155.140.000

5.22.12 Tiền gửi của Khách hàng

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	155.336.385.008	126.549.893.208
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*142.643.042.936*	*119.561.769.532*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*12.693.342.072*	*6.988.123.676*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.251.265	28.128.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*18.552.918*	*18.444.909*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*9.698.347*	*9.683.746*
	155.364.636.273	**126.578.021.863**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

5.22.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	72.732.387.403	98.114.347.943
Trong nước	*66.164.346.984*	*91.116.540.521*
Nước ngoài	*6.568.040.419*	*6.997.807.422*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	82.632.248.870	28.463.673.920
Trong nước	76.497.248.870	*23.788.788.920*
Nước ngoài	*6.135.000.000*	*4.674.885.000*
	155.364.636.273	**126.578.021.863**

5.22.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	73.539.500	2.375.000
	1.801.767.150	**1.737.710.075**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

6.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại)*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	156.610.743.378	174.968.315.593
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*156.610.743.378*	*174.968.315.593*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(36.060.985.946)	(15.613.075.511)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(36.060.985.946)*	*(15.613.075.511)*
	120.549.757.432	**159.355.240.082**

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	*Giá bán VND*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền di động VND*	*Lãi/(lỗ) kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) kỳ trước VND (Phân loại lại)*
Cổ phiếu niêm yết	39.560.963	30.159	1.193.117.429.530	1.101.882.440.938	91.234.988.592	119.906.002.713
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.047.277	16.998	170.782.044.544	170.633.500.610	148.543.934	13.033.597.591
Trái phiếu niêm yết	19.950.000	105.681	2.108.332.700.000	2.108.770.950.000	(438.250.000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	348.350	1.675.777	583.757.031.800	577.397.817.613	6.359.214.187	19.299.820.913
CCTG và HĐTG	204.158	44.995.088	9.186.107.273.318	9.162.862.012.599	23.245.260.719	7.115.818.865
			13.242.096.479.192	**13.121.546.721.760**	**120.549.757.432**	**159.355.240.082**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Chênh lệch tăng	161.308.883.255	190.752.615.382
Chênh lệch giảm	(127.844.062.503)	(139.240.044.085)
	33.464.820.752	**51.512.571.297**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND*
FVTPL	**908.728.597.165**	**983.265.953.855**	**74.537.356.690**	**41.072.535.938**	**33.464.820.752**
Cổ phiếu niêm yết	794.370.442.637	838.149.864.869	43.779.422.232	21.251.121.086	22.528.301.146
Cổ phiếu chưa niêm yết	991.226.748	974.802.550	(16.424.198)	516.304.167	(532.728.365)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	83.042.140.000	113.011.640.000	29.969.500.000	16.599.960.000	13.369.540.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	9.957.625.180	10.300.000.000	342.374.820	-	342.374.820
Trái phiếu chưa niêm yết	17.367.162.600	17.829.646.436	462.483.836	2.705.150.685	(2.242.666.849)
HTM	**4.334.461.669.550**	**4.334.461.669.550**	**-**	**-**	**-**
Các khoản cho vay và phải thu	**240.413.445.765**	**239.833.287.047**	**(580.158.718)**	**(580.158.718)**	**-**
AFS	**35.139.304.399**	**32.139.304.399**	**(3.000.000.000)**	**(2.354.650.000)**	**(645.350.000)**
	5.518.743.016.879	**5.589.700.214.851**	**70.957.197.972**	**38.137.727.220**	**32.819.470.752**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.570.126.890	5.381.860.550
Cổ tức	*3.570.126.890*	*5.381.860.550*
Tiền lãi từ tài sản tài chính HTM	58.191.628.198	58.285.410.993
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.462.950.077	6.046.072.856
	69.224.705.165	**69.713.344.399**

6.2 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Chi phí hoạt động tự doanh	**10.492.299.969**	**7.964.670.802**
Chi phí lương	5.482.902.308	4.157.787.332
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	1.988.503.265	1.592.944.553
Khấu hao TSCĐ	871.375.228	500.090.680
Dịch vụ mua ngoài	577.840.174	210.913.814
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	279.048.931	336.790.460
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	199.293.924	231.101.766
Chi phí khác	1.093.336.139	935.042.197
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	**6.757.401.454**	**8.474.613.407**
Chi phí lương	2.857.875.303	3.414.489.749
Dịch vụ mua ngoài	1.348.676.520	1.888.956.882
Khấu hao TSCĐ	908.360.834	782.053.257
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	695.702.486	1.387.130.963
Chi phí khác	946.786.311	1.001.982.556
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**1.449.290.889**	**3.078.291.045**
Chi phí lương	475.491.668	1.850.679.934
Dịch vụ mua ngoài	207.299.883	267.160.867
Khấu hao TSCĐ	135.063.282	96.646.107
Vật tư văn phòng	69.237.836	48.953.712
Chi phí khác	562.198.220	814.850.425
	18.698.992.312	**19.517.575.254**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	116.528.464	74.178.681

6.4 Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Chi phí lãi vay	43.913.448.875	45.697.372.137

6.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Chi phí lương	6.523.946.568	6.424.208.444
Dịch vụ mua ngoài	1.864.586.051	2.367.969.382
Khấu hao TSCĐ	391.022.892	157.569.469
Vật tư văn phòng	385.557.429	116.839.815
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.032.356	6.956.928
Chi phí khác	2.218.926.334	2.352.080.856
	11.391.071.630	**11.425.624.894**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.6.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**291.645.581.765**	**195.991.529.187**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(202.800.406.286)**	**(19.608.151.482)**
Các khoản điều chỉnh tăng	967.132.799	812.960.337
Chi phí không được trừ	*967.132.799*	*812.960.337*
Các khoản điều chỉnh giảm	(203.767.539.085)	(20.421.111.819)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*(36.298.441.948)*	*(3.913.450.569)*
Thu nhập từ cổ tức	*(167.469.097.137)*	*(16.507.661.250)*
Thu nhập chịu thuế ước tính	**88.845.175.479**	**176.383.377.705**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**17.769.035.095**	**35.276.675.541**
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(2.715.302.954)	(3.322.209.164)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.630.000.000)	(12.750.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**5.423.732.141**	**19.204.466.377**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

6.6.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	2.136.564.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129.070.000	-
Số dư cuối kỳ	**2.265.634.460**	**2.136.564.460**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	11.965.615.582	7.866.243.981
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.259.688.390	782.690.114
Số dư cuối kỳ	**19.225.303.972**	**8.648.934.095**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(129.070.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.259.688.390	782.690.114
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**7.130.618.390**	**782.690.114**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.000.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Lãi vay nhập vốn	162.895.068	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

		Phải thu/(phải trả)				
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND*	*Doanh thu/ (chi phí) VND*
CTCP Quản lý Quỹ Thiên Việt	Phải thu phí lưu ký và giao dịch	-	52.440.750	(52.440.750)	-	52.440.750
	Phải trả phí quản lý danh mục	-	(5.523.717.745)	5.523.717.745	-	(5.523.717.745)
	Phải thu cổ tức	-	132.412.800.000	(126.812.800.000)	5.600.000.000	132.412.800.000
CTCP Finsight	Đặt cọc mua cổ phần ưu đãi hoàn lại	-	71.000.000.000	(71.000.000.000)	-	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(800.000.000)	800.000.000	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	44.850.431.654	685.435.409.640	(520.732.142.654)	209.553.698.640	-
	Phải thu phí môi giới	-	86.405.612	(86.405.612)	-	86.405.612
	Tiền gửi nhà đầu tư	60.560.862	90.968	-	60.651.830	-
	Phải thu cổ tức	-	17.354.395.603	(17.354.395.603)	-	17.354.395.603
CTCP Camellia Wealth	Phải thu bán tài sản tài chính	2.700.000.000	158.874.544.544	(9.775.010.610)	151.799.533.934	759.943.934
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(85.177.060.610)	80.012.130.000	(5.164.930.610)	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Đầu tư ngắn hạn	13.029.000.000	13.187.500.000	-	26.216.500.000	-
	Lợi tức	-	1.290.000.000	(1.290.000.000)	-	1.290.000.000
	Phí giao dịch	-	110.265.931	(110.265.931)	-	110.265.931
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-	2.556.400.000
	Phí giao dịch	-	81.488.786	(81.488.786)	-	81.488.786
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Đầu tư ngắn hạn	10.706.000.000	20.300.000.000	-	31.006.000.000	-
	Phí giao dịch	-	81.622.856	(81.622.856)	-	81.622.856

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Phải thu/(phải trả)				
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Doanh thu/ (chi phí) VND*
CTCP Quản lý Quỹ Thiên Việt	Phải thu phí lưu ký và giao dịch	-	25.093.251	(25.093.251)	-	25.093.251
	Phải trả phí quản lý danh mục	-	(6.299.418.135)	6.299.418.135	-	(6.299.418.135)
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(29.954.794.521)	29.954.794.521	-	-
CTCP Finsight	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(539.328.045.379)	539.328.045.379	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	1.413.884.094.153	(1.369.033.662.499)	44.850.431.654	3.984.371.564
	Phải thu phí môi giới	-	86.303.400	(86.303.400)	-	86.303.400
	Tiền gửi nhà đầu tư	96.224.938	431.517.152.656	(431.552.816.732)	60.560.862	-
CTCP Camellia Wealth	Phải thu bán tài sản tài chính	-	(29.900.000.000)	27.200.000.000	(2.700.000.000)	-
	Góp vốn đầu tư	-	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Đầu tư ngắn hạn	13.029.000.000	-	-	13.029.000.000	-
	Phí giao dịch	-	99.512.928	(99.512.928)	-	99.512.928
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phí giao dịch	-	97.527.530	(97.527.530)	-	97.527.530
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Đầu tư ngắn hạn	10.706.000.000	-	-	10.706.000.000	-
	Phí giao dịch	-	30.129.936	(30.129.936)	-	30.129.936

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQ, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024*		*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	
	Tiền lương VND	*Thù lao VND*	*Tiền lương VND*	*Thù lao VND*
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	50.000.000
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.264.900.000	-	1.662.900.000	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ khách hàng' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Tư vấn tài chính' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024					
Doanh thu thuần	12.236.639.477	90.488.609.484	1.500.000.000	58.191.628.198	162.416.877.159
Các chi phí trực tiếp	(6.210.878.983)	(54.066.562.343)	(1.314.227.607)	(43.913.448.875)	(105.505.117.808)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(695.702.486)	(871.375.228)	(135.063.282)	-	(1.702.140.996)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**5.330.058.008**	**35.550.671.913**	**50.709.111**	**14.278.179.323**	**55.209.618.355**
Chi phí không phân bổ					(11.537.925.323)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					**43.671.693.032**
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023					
Doanh thu thuần	12.802.398.361	115.771.195.559	900.000.000	58.285.410.993	187.759.004.913
Các chi phí trực tiếp	(7.199.503.091)	(76.443.805.498)	(2.981.644.938)	(45.697.372.137)	(132.322.325.664)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.387.130.963)	(500.090.680)	(96.646.107)	-	(1.983.867.750)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.215.764.307**	**38.827.299.381**	**(2.178.291.045)**	**12.588.038.856**	**53.452.811.499**
Chi phí không phân bổ					(11.800.624.894)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					**41.652.186.605**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh* VND	*Tư vấn tài chính* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Tổng cộng* VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024					
Tài sản bộ phận	**240.062.747.279**	**1.437.331.152.779**	**4.622.000.092**	**4.635.151.496.588**	**6.317.167.396.738**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	249.806.420.591	-	21.558.145.604	271.364.566.195
Các tài sản tài chính FVTPL	-	983.265.953.855	-	-	983.265.953.855
Các khoản đầu tư HTM	-	-	-	4.334.461.669.550	4.334.461.669.550
Các khoản cho vay (thuần)	239.833.287.047	-	-	-	239.833.287.047
Tài sản tài chính AFS (thuần)	-	32.139.304.399	-	-	32.139.304.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	164.879.533.934	-	209.553.698.640	374.433.232.574
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	7.239.940.000	-	69.577.982.794	76.817.922.794
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	229.460.232	-	4.622.000.092	-	4.851.460.324
Tài sản phân bổ	**6.650.523.057**	**8.329.855.306**	**1.291.128.735**	**-**	**16.271.507.098**
Tài sản cố định	6.650.523.057	8.329.855.306	1.291.128.735	-	16.271.507.098
Tài sản không phân bổ					**174.002.442.130**
Tổng tài sản	**246.713.270.336**	**1.445.661.008.085**	**5.913.128.827**	**4.635.151.496.588**	**6.507.441.345.966**
Nợ phải trả bộ phận	**48.083.066.735**	**9.411.084.411**	**-**	**4.349.490.121.442**	**4.406.984.272.588**
Vay ngắn hạn	47.700.252.064	-	-	4.339.115.539.008	4.386.815.791.072
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	268.766.038	-	-	-	268.766.038
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.411.084.411	-	-	9.411.084.411
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	114.048.633	-	-	10.374.582.434	10.488.631.067
Nợ phải trả không phân bổ					**66.622.382.260**
Tổng nợ phải trả	**48.083.066.735**	**9.411.084.411**	**-**	**4.349.490.121.442**	**4.473.606.654.848**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh *doanh* (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh* VND	*Tư vấn tài chính* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Tổng cộng* VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản bộ phận	**196.421.263.937**	**1.176.305.200.373**	**4.022.000.000**	**4.572.269.238.217**	**5.949.017.702.527**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	11.368.088.163	117.198.568.418
Các tài sản tài chính FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	928.026.094.065
Các khoản đầu tư HTM	-	32.784.654.399	-	-	32.784.654.399
Các khoản cho vay (thuần)	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.509.910.136.986
Tài sản tài chính AFS (thuần)	196.257.438.671	-	-	-	196.257.438.671
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	2.421.650.000	-	54.803.666.901	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	4.185.825.266
Các tài sản khác	-	41.310.000.000	-	2.387.346.167	43.697.346.167
Tài sản phân bổ	**8.211.848.723**	**5.246.113.556**	**1.009.587.173**	**1.750.698.737**	**16.218.248.189**
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
Tài sản không phân bổ	**-**	**-**	**-**	**-**	**190.588.072.844**
Tổng tài sản	**204.633.112.660**	**1.181.551.313.929**	**5.031.587.173**	**4.574.019.936.954**	**6.155.824.023.560**
Nợ phải trả bộ phận	**11.680.830.475**	**6.018.412.667**	**-**	**4.311.664.038.564**	**4.329.363.281.706**
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	6.018.412.667
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	10.210.725.535	10.210.725.535
Phải trả khác	-	-	-	5.307.808.219	5.307.808.219
Nợ phải trả không phân bổ	**-**	**-**	**-**	**-**	**52.957.905.990**
Tổng nợ phải trả	**11.680.830.475**	**6.018.412.667**	**-**	**4.311.664.038.564**	**4.382.321.187.696**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đến 1 năm	4.732.614.100	5.480.099.375
Từ 1 - 5 năm	3.411.971.000	2.581.597.000
	8.144.585.100	**8.061.696.375**

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong chín tháng đầu năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Công ty cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong 3 tháng cuối năm. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Công ty không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 95.213.572.688 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 81.508.708.103 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*				*Bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
	VND	*Dưới 3 tháng VND*	*3 - 6 tháng VND*	*6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*	*VND*	*VND*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	271.024.927.090	-	-	-	-	-	271.024.927.090
Tài sản tài chính FVTPL	28.129.646.436	-	-	-	-	-	28.129.646.436
Các khoản đầu tư HTM	4.334.461.669.550	-	-	-	-	-	4.334.461.669.550
Các khoản cho vay - gộp	239.833.287.047	-	-	-	-	580.158.718	240.413.445.765
Phải thu bán các tài sản tài chính	374.433.232.574	-	-	-	-	-	374.433.232.574
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	76.817.922.794	-	-	-	-	-	76.817.922.794
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	851.460.324	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	4.851.460.324
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.232.934.505	-	-	-	-	-	1.232.934.505
Phải thu khác	20.582.699.980	-	-	-	-	-	20.582.699.980
Tổng cộng	**5.347.367.780.300**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**580.158.718**	**5.351.947.939.018**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Công ty đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	955.136.307.419	10.300.000.000	17.829.646.436	-	983.265.953.855
Cổ phiếu niêm yết	-	*838.149.864.869*	-	-	-	*838.149.864.869*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*974.802.550*	-	-	-	*974.802.550*
Trái phiếu niêm yết	-	-	*10.300.000.000*	-	-	*10.300.000.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*17.829.646.436*	-	*17.829.646.436*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	*113.011.640.000*	-	-	-	*113.011.640.000*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	*3.000.000.000*	-	-	-	*3.000.000.000*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.334.461.669.550	-	-	4.334.461.669.550
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	239.833.287.047	-	-	240.413.445.765
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	35.139.304.399	-	-	-	35.139.304.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	374.433.232.574	-	-	374.433.232.574
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	76.817.922.794	-	-	76.817.922.794
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.851.460.324	-	-	4.851.460.324
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.232.934.505	-	1.232.934.505
Phải thu khác	-	-	-	-	20.582.699.980	20.582.699.980
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	271.024.927.090	-	-	-	271.024.927.090
	580.158.718	**1.261.300.538.908**	**5.040.697.572.289**	**19.062.580.941**	**20.582.699.980**	**6.342.223.550.836**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.386.815.791.072	-	-	4.386.815.791.072
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	268.766.038	-	-	-	268.766.038
Phải trả, phải nộp khác	-	1.896.350.375	21.162.886.677	-	-	23.059.237.052
	-	**2.165.116.413**	**4.407.978.677.749**	**-**	**-**	**4.410.143.794.162**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Từ 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	815.087.661.580	-	112.938.432.485	-	928.026.094.065
Cổ phiếu niêm yết	-	*733.280.647.430*	-	-	-	*733.280.647.430*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*15.652.414.150*	-	-	-	*15.652.414.150*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*112.938.432.485*	-	*112.938.432.485*
Chứng chỉ quỹ	-	*66.154.600.000*	-	-	-	*66.154.600.000*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.509.910.136.986	-	-	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	35.139.304.399	-	-	-	35.139.304.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	57.225.316.901	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.185.825.266	-	-	4.185.825.266
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.319.392.065	-	1.319.392.065
Phải thu khác	-	-	41.310.000.000	-	20.054.160.900	61.364.160.900
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	116.921.722.578	-	-	-	116.921.722.578
	580.158.718	**967.148.688.557**	**4.868.621.039.478**	**114.257.824.550**	**20.054.160.900**	**5.970.661.872.203**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.307.445.504.810	-	-	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	1.974.539.789	16.652.855.535	-	-	18.627.395.324
	-	**2.355.370.264**	**4.324.098.360.345**	**-**	**-**	**4.326.453.730.609**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 263,57% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

9. PHÂN LOẠI LẠI

Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp trên báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, một số khoản mục đã được phân loại lại tương ứng. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Trích dẫn báo cáo hoạt động riêng:

Mã số	Chỉ tiêu	*Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*		
		Số liệu trên báo cáo trước đây VND	***Điều chỉnh (i) VND***	***Số liệu trình bày lại VND***
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	***106.946.749.564***	***8.750.267.314***	***115.697.016.878***
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*83.192.084.379*	*8.750.267.314*	*91.942.351.693*
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS	8.750.267.314	(8.750.267.314)	-
20	**Tổng doanh thu hoạt động**	**187.684.826.232**		**187.684.826.232**
90	**Tổng lãi kế toán trước thuế**	**41.652.186.605**		**41.652.186.605**
200	**Lãi kế toán sau thuế TNDN**	**34.263.237.141**		**34.263.237.141**

9. PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

Trích dẫn báo cáo hoạt động riêng (tiếp theo):

Mã số	Chỉ tiêu	*Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*		
		Số liệu trên báo cáo trước đây VND	*Điều chỉnh (i) VND*	*Số liệu trình bày lại VND*
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	373.478.324.153	8.750.268.072	382.228.592.225
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*166.218.047.521*	*8.750.268.072*	*174.968.315.593*
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS	8.750.268.072	(8.750.268.072)	-
20	**Tổng doanh thu hoạt động**	**564.284.881.235**		**564.284.881.235**
90	**Tổng lãi kế toán trước thuế**	**195.991.529.187**		**195.991.529.187**
200	**Lãi kế toán sau thuế TNDN**	**159.932.163.532**		**159.932.163.532**

(i) Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp.

10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ông Trương Quân Bảo	Ông Tô Quốc Tuấn	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024